

Số: /2023/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

Dự thảo 2

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư về lâm nghiệp

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư về lâm nghiệp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Quy định chung

1. Nguyên tắc quản lý, thực hiện trách nhiệm trồng rừng thay thế

a) Diện tích rừng phải trồng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện theo quy định tại Điều 21 Luật Lâm nghiệp. Trường hợp các tổ chức, cá nhân có dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (sau đây gọi là chủ dự án) nộp tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (sau đây gọi là Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh), diện tích thực hiện trồng rừng thay thế phải đảm bảo không thấp hơn diện tích của chủ dự án đã nộp tiền;

b) Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là tỉnh) rà soát diện tích đất đã quy hoạch cho lâm nghiệp, phê duyệt kế hoạch trồng rừng thay thế hằng năm trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế khi địa phương còn quỹ đất, chỉ đề xuất trồng rừng thay thế sang tỉnh khác khi không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế;

c) Thực hiện trồng rừng thay thế trong thời gian 12 tháng kể từ thời điểm Phương án trồng rừng thay thế được phê duyệt đối với trường hợp chủ dự án tự tổ chức trồng rừng thay thế, hoặc từ khi chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với chủ dự án không tự tổ chức trồng rừng thay thế.

2. Chủ dự án tự tổ chức trồng rừng thay thế hoặc tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện trồng rừng thay thế (sau đây gọi là chủ đầu tư) thực hiện trồng rừng thay thế trên diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, cụ thể:

a) Trường hợp tự trồng rừng thay thế: Chủ dự án phải có diện tích đất chưa có rừng được quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất được Nhà nước giao, cho thuê để trồng rừng theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp không tự trồng rừng thay thế: Chủ đầu tư thực hiện trồng rừng trên đất chưa có rừng quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; trồng lại rừng trên diện tích rừng trồng đặc dụng, rừng trồng phòng hộ không thành rừng đã hoàn thành việc thanh lý rừng trồng theo quy định của pháp luật; trồng rừng sản xuất trên đất chưa có rừng do Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, đơn vị vũ trang, tổ chức nhà nước khác quản lý; hỗ trợ trồng rừng sản xuất các loài cây gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi) trên đất quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất giao cộng đồng dân cư và hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số và người Kinh nghèo thuộc các xã khu vực II, khu vực III;

c) Đối với các tỉnh có tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ các địa phương khác không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế chỉ thực hiện trồng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên đất chưa có rừng do Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, đơn vị vũ trang, tổ chức nhà nước khác quản lý.

3. Kinh phí thực hiện trồng rừng thay thế

a) Kinh phí trồng rừng thay thế được xác định trong tổng mức đầu tư của dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

b) Kinh phí trồng rừng thay thế do các chủ dự án nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh bằng diện tích rừng phải trồng thay thế quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này nhân với đơn giá cho 01 ha rừng trồng; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đơn giá trồng rừng hàng năm trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng;

c) Thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đơn giá xây dựng dự toán trồng rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức trồng rừng thay thế quy định. Việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán, nghiệm thu và xử lý rủi ro trong giai đoạn đầu tư trồng rừng được thực hiện theo quy

định hiện hành về quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

d) Đối với kinh phí trồng rừng thay thế để hỗ trợ trồng rừng sản xuất các loài cây gỗ lớn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và chịu trách nhiệm về đối tượng, nội dung hỗ trợ, tổ chức kiểm tra, nghiệm thu đảm bảo thành rừng.

4. Tiếp nhận, quản lý, sử dụng, quyết toán tiền trồng rừng thay thế.

a) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và các tổ chức được giao nhiệm vụ tổ chức trồng rừng thay thế mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế;

b) Trồng rừng thay thế là một trong các hạng mục công trình lâm sinh của dự án đầu tư. Nguồn tiền trồng rừng thay thế được quản lý, sử dụng, thanh toán và kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước theo quy định hiện hành của Nhà nước;

c) Đơn vị tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế lập báo cáo và trình cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp hoặc phân cấp thẩm định, quyết toán kinh phí trồng rừng thay thế.

5. Tiêu chí lựa chọn địa phương tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ các tỉnh không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế.

a) Có diện tích đất chưa có rừng được quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; có văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp có nhiều địa phương đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế thì ưu tiên địa phương có nhiều diện tích đất chưa có rừng nhưng không cân đối được ngân sách để trồng rừng.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chủ dự án lập, trình cấp thẩm quyền phê duyệt phương án trồng rừng thay thế. Trường hợp diện tích rừng chuyển sang mục đích khác nằm trên địa bàn nhiều tỉnh thì lập các phương án riêng trên địa bàn từng tỉnh.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Bản chính dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế theo quy định tại điểm c, khoản 3 Điều 2 Thông tư này;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm d khoản 8 như sau:

“b) Chủ dự án phải thực hiện trồng rừng theo Phương án trồng rừng thay thế, thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế được phê duyệt;

d) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thực hiện giải ngân tiền trồng rừng

thay thế theo quy định tại *khoản 4 Điều 2 Thông tư này*.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5, khoản 6 và bổ sung các khoản 7, 8, 9 Điều 4 như sau:

“5. Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế trên địa bàn:

a) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của chủ dự án theo quy định tại khoản 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, giải quyết và thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế và thời gian, số tiền phải nộp để thực hiện trồng rừng thay thế trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh.

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế.

6. Trình tự chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp địa phương không bố trí được đất để trồng rừng:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được 01 bộ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 3 Điều này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác;

Hồ sơ gồm: Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, trong đó nêu rõ lý do không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế; hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được 01 bộ hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế về bố trí địa điểm trồng rừng thay thế và cung cấp đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh tại thời điểm chủ dự án nộp tiền;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế có văn bản xác nhận bố trí địa điểm trồng rừng thay thế và đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, kèm theo bản sao quyết định phê duyệt đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo

hoặc giao cơ quan chuyên môn thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế;

e) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh;

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chủ dự án nộp tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh chuyển số tiền chủ dự án đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để thực hiện trồng rừng tại địa phương khác;

h) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều chuyển tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi được lựa chọn trồng rừng thay thế theo quy định.

7. Chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế sau khi nộp đủ số tiền và được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế.

8. Tổ chức trồng rừng thay thế

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Ban quản lý rừng, đơn vị vũ trang, tổ chức là chủ đầu tư để trồng rừng thay thế.

b) Chủ đầu tư lập, trình phê duyệt thiết kế, dự toán; thực hiện trồng rừng thay thế, quản lý, bảo vệ, nghiệm thu hoàn thành diện tích rừng trồng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

9. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất các loài cây gỗ lớn

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Ban quản lý dự án lĩnh vực lâm nghiệp cấp tỉnh, huyện hoặc cơ quan chuyên môn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện trường hợp địa phương không có Ban quản lý dự án là chủ đầu tư trong trường hợp hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên diện tích đất được giao hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý.

b) Đối tượng được hỗ trợ: cộng đồng dân cư và hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số và người Kinh nghèo thuộc các xã khu vực II, khu vực III có nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất các loài cây gỗ lớn trên diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất.

c) *Nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ: thực hiện theo điểm a khoản 1 Điều 5 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp; mức hỗ trợ, nội dung hỗ trợ trồng rừng sản xuất cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.*

d) *Hình thức, phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ đầu tư dựa trên kết quả nghiệm thu trồng rừng sản xuất của đối tượng được hỗ trợ quy định tại điểm b, khoản này. Chủ đầu tư nghiệm thu kết quả trồng rừng của các đối tượng nhận hỗ trợ thực hiện theo quy định của hiện hành về quản lý đầu tư công trình lâm sinh.*

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư đã nhận tiền hỗ trợ để trồng rừng, nếu sau thời gian kiến thiết cơ bản mà rừng không đạt tiêu chuẩn theo quy định thì hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư phải tự bỏ vốn để trồng lại rừng hoặc phải hoàn trả lại chủ đầu tư số tiền đã nhận hỗ trợ cộng với lãi suất thương mại tại thời điểm thu hồi.

e) *Chủ đầu tư tổng hợp danh sách đối tượng, diện tích và nhu cầu hỗ trợ trồng rừng theo hướng dẫn tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này; tổ chức hỗ trợ, quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật hiện hành.”.*

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Quản lý rừng trồng từ kinh phí trồng rừng thay thế

Rừng trồng từ kinh phí trồng rừng thay thế sau nghiệm thu hoàn thành được thực hiện theo Quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.”.

5. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi tên khoản 1 như sau:

“1. Cục Lâm nghiệp:”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm d khoản 2 như sau:

“b) Phê duyệt đơn giá trồng rừng thay thế hằng năm trên địa bàn tỉnh; giao nhiệm vụ chủ đầu tư trồng rừng thay thế cho các đơn vị trên địa bàn tỉnh.

d) *Chỉ đạo việc trồng rừng thay thế trong thời gian 12 tháng kể từ khi chủ dự án nộp tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh; tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương đối với kinh phí chủ dự án đã nộp, không để tồn đọng quỹ.”.*

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm g khoản 3 như sau:

“b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đơn giá trồng rừng thay thế hằng năm, giao nhiệm vụ chủ đầu tư trồng rừng thay thế cho các đơn vị trên địa bàn; chủ động liên hệ, cung cấp thông tin về các tỉnh có nhu cầu trồng rừng thay thế trong trường hợp địa phương không còn quỹ đất trồng rừng thay thế

để gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

g) Hằng năm, trước ngày 15 tháng 12, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cục Lâm nghiệp kết quả thực hiện trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh theo Mẫu số 01 phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này.”.

d) Bãi bỏ khoản 4.

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 như sau:

a) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện trồng rừng thay thế của đơn vị, tổ chức được giao kinh phí trồng rừng thay thế;”

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 như sau:

“a) Xây dựng dự toán, thiết kế trồng rừng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại *điểm c, khoản 3 Điều 2 Thông tư này*;”.

6. Bổ sung điểm c khoản 3 Điều 8 như sau:

“c) Đối với kinh phí chủ dự án đã nộp Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định của Thông tư này, đảm bảo đủ diện tích trồng rừng thay thế do các chủ dự án nộp tiền.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Gỗ tròn là gỗ nguyên khai, còn nguyên hình dạng sau khai thác chưa cắt khúc hoặc đã cắt khúc, *gỗ lóc lõi* có kích thước thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Gỗ có đường kính đầu nhỏ từ 10 centimét (cm) đến dưới 20 cm và chiều dài từ 01 mét (m) trở lên;

b) Gỗ có đường kính đầu nhỏ từ 20 cm trở lên và chiều dài từ 30 cm trở lên;

c) Gỗ rừng trồng, rừng tràm, rừng ngập mặn có đường kính đầu nhỏ từ 06 cm trở lên và chiều dài từ 01 m trở lên.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên khoản 1 như sau:

“1. Phương pháp đo, tính khối lượng gỗ tròn, *gỗ đẽo thành hình dạng khối trụ tròn*;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Phương pháp đo, xác định khối lượng cây thân gỗ:

a) Chiều cao: Đo chiều dài toàn thân tính từ vị trí gốc cây sát mặt đất đến ngọn chính của cây gỗ đối với trường hợp cây thân gỗ còn cả gốc, rễ, thân, cành, lá; đo chiều dài toàn thân tính từ vị trí gốc cắt đến ngọn chính của cây gỗ đối với trường hợp cây thân gỗ đã bị cắt phần gốc; đo chiều dài từng thân cây gỗ đối với trường hợp cây gỗ có nhiều thân. Đơn vị tính là m, lấy số nguyên và hai số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

b) Đường kính: Đo chu vi để xác định đường kính ở vị trí 1,3 m tính từ mặt cắt ngang của gốc cây; trường hợp cây có nhiều thân thì đo chu vi của từng thân cây gỗ. Đơn vị đo là cm; lấy số nguyên và một số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

c) Khối lượng được xác định theo thể tích cây gỗ:

$$V = (C_{1.3}^2/4\pi) \times H_{vn} \times f$$

Trong đó:

V: Khối lượng gỗ được tính bằng thể tích (m^3) lấy số nguyên và ba số hàng thập phân sau số hàng đơn vị

$C_{1.3}$: Chu vi tại vị trí 1,3 m của cây (m)

π : Hằng số pi ($\pi=3,14$)

H_{vn} : Chiều dài toàn cây đo từ gốc đến ngọn (m)

f: Hình số thân cây (đối với cây rừng trồng giá trị của f bằng 0,5; đối với cây rừng tự nhiên giá trị của f bằng 0,45).

d) Sai số tính thể tích gỗ trong mỗi lần đo đối với từng cây là mười phần trăm ($\pm 10\%$).”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Đối với gỗ không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3, khoản 3 Điều 4 Thông tư này; cây gỗ không xác định được đường kính tại vị trí 1,3 m; gỗ gốc, rễ, gỗ có hình thù phức tạp, không đồng nhất; gỗ lạng, gỗ bóc, dăm gỗ không thể đo được kích thước thì cân, đơn vị tính là kilogam (kg) hoặc tính theo ster; quy đổi 1000 kg bằng 01 m^3 gỗ tròn hoặc quy đổi 01 ster bằng 0,7 m^3 gỗ tròn.”

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này lập Bảng kê lâm sản tương ứng theo các Mẫu số 01, 02, 03, 04 và 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này:

Đánh số hiệu đầu lông, khúc, hộp, thanh, tấm gỗ và ghi chi tiết đối với khúc, lông gỗ tròn, gỗ đẽo tròn có kích thước theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này; gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài từ 1m trở lên, chiều rộng từ 20 cm trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên; gỗ xẻ, gỗ đẽo thành hình dạng khối trụ đa giác khác.

Ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng đối với gỗ tròn không đủ kích thước quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này; gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài dưới 1m, chiều rộng dưới 20 cm, chiều dày dưới 5 cm; gỗ rừng trồng.

Ghi chi tiết hoặc ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản ngoài gỗ phù hợp với thực tế.

Tại cuối mỗi trang của Bảng kê lâm sản ghi tổng khối lượng lâm sản;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Gỗ loài thông thường khai thác từ rừng tự nhiên;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) *Thực vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES;*”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. *Lâm sản của doanh nghiệp Nhóm I theo quy định tại Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ hoặc sản phẩm gỗ hoàn chỉnh khi mua bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển không phải xác nhận Bảng kê lâm sản.*”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 7 như sau:

“h) *Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh xuất bán lâm sản theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp lâm sản là thực vật rừng. Bản chính Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.*”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Trường hợp phê duyệt Phương án khai thác:

a) Khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên;

b) Khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên;

c) Khai thác thực vật rừng ngoài gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên là rừng đặc dụng;

d) Thu thập mẫu vật thực vật rừng thông thường phục vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ từ rừng đặc dụng;

đ) Khai thác gỗ rừng loài thực vật rừng thông thường từ rừng sản xuất là rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu;

e) Khai thác gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng phòng hộ là rừng trồng;

g) Khai thác gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng đặc dụng là rừng trồng, trừ trường hợp khai thác theo nhiệm vụ của các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“a) Cục Lâm nghiệp phê duyệt Phương án khai thác đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d và **g** khoản 1 Điều này đối với các đơn vị do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

b) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng phê duyệt phương án khai thác rừng trồng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt Phương án khai thác đối với trường hợp quy định tại **điểm e** khoản 1 Điều này do cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư tự đầu tư; khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng sản xuất là rừng tự nhiên do cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư quản lý;

d) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Phương án khai thác đối với trường hợp không thuộc quy định tại điểm a, b và **điểm c** khoản này.”.

c) Bãi bỏ khoản 4 như sau:

~~“4. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Phương án khai thác gửi bản sao Phương án khai thác được phê duyệt đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi khai thác để theo dõi, kiểm tra, giám sát.”.~~

d) Bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Việc khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ chỉ thực hiện trên diện tích rừng đã được cấp có thẩm quyền giao, cho thuê để quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Trước khi khai thác chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để giám sát quá trình thực hiện và trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ

ngày hoàn thành khai thác **gửi** bản chính Bảng kê lâm sản **đến** Cơ quan Kiểm lâm sở tại để xác nhận theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Trước khi khai thác chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để giám sát quá trình thực hiện và trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành khai thác **gửi** bản chính Bảng kê lâm sản **đến** Cơ quan Kiểm lâm sở tại để xác nhận theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 như sau:

“2. Trước khi khai thác chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để giám sát quá trình thực hiện và trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành khai thác **gửi** bản sao Bảng kê lâm sản đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, tổng hợp.”.

8. Sửa đổi, bổ sung tên điều và khoản 2 Điều 11 như sau:

“Điều 11. Khai thác thực vật rừng thông thường từ rừng sản xuất là rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu; khai thác thực vật rừng thông thường từ rừng trồng là rừng phòng; khai thác thực vật rừng thông thường từ rừng trồng là rừng đặc dụng.

2. Trước khi khai thác chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để giám sát quá trình thực hiện và trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành khai thác **gửi** bản sao Bảng kê lâm sản đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, tổng hợp.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Trước khi khai thác chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để giám sát quá trình thực hiện và trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành khai thác **gửi** bản sao Bảng kê lâm sản đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, tổng hợp.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Hồ sơ nguồn gốc lâm sản sau xử lý tịch thu

1. Đối với trường hợp cơ quan được giao xử lý tài sản sau xử lý tịch thu là Cơ quan Kiểm lâm: Bản chính Bảng kê lâm sản do Cơ quan Kiểm lâm được giao xử lý tài sản lập;

2. Đối với trường hợp cơ quan được giao xử lý tài sản sau xử lý tịch thu không phải là Cơ quan Kiểm lâm: Bản chính Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 32 như sau:

“1. Cục Kiểm lâm:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này trên phạm vi cả nước;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động chấp hành pháp luật về khai thác, quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản trên phạm vi toàn quốc theo quy định tại Thông tư này;

c) Xây dựng mô hình thí điểm về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

d) Tổng hợp, báo cáo tình hình chấp hành quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản trong phạm vi toàn quốc tại Thông tư này.

2. Cục Lâm nghiệp:

a) Phê duyệt Phương án khai thác đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

b) Xây dựng mô hình thí điểm về mã vùng trồng rừng nguyên liệu phục vụ truy xuất gắn với quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.”.

12. Sửa đổi tên tại Mẫu biểu của Mẫu số 02 “Bảng kê lâm sản áp dụng đối với sản phẩm gỗ hoàn chỉnh” thành “Bảng kê lâm sản áp dụng đối với sản phẩm gỗ”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số mẫu biểu như sau:

a) Thay thế cụm từ “khối lượng” bằng cụm từ “khối lượng/trọng lượng” tại mục II mẫu số 01, 02, 03 và 04; thay thế từ “m³” bằng cụm từ “m³/kg” tại mục II mẫu số 02; bổ sung thêm cột ghi chú trong Sổ theo dõi nhập xuất lâm sản.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Mục I Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo như sau:

“4. Thông tin về nguồn gốc:

Khai thác trong nước	Gây nuôi	Nhập khẩu	Sau xử lý tịch thu
- Số ⁽⁷⁾ :...../.....; ngày, tháng, năm; tên tổ chức, cá nhân lập -n	- Số ⁽⁷⁾ :...../.....; ngày, tháng, năm; tên tổ chức, cá nhân lập -n	- Số ⁽⁷⁾ :...../.....; ngày, tháng, năm, tên tổ chức, cá nhân lập - Số Từ khai hải quan:..... -n	- Số ⁽⁷⁾ :...../.....; ngày, tháng, năm; cơ quan lập. -n

c) Sửa đổi, bổ sung phần ghi chú, mẫu biểu 11 như sau

“(7) Ghi thông tin khu vực dự kiến khai thác (lô, khoảnh, Tiểu khu). *Diện tích khai thác xác định từ hồ sơ, tài liệu giao rừng, cho thuê rừng hoặc bằng máy định vị GPS.*

(8) Đối với gỗ: Ghi số lượng cây, khối lượng (m^3 , kg, ster)/thực vật rừng ngoài gỗ (kg, m^3 , ster)/số lượng mẫu vật...*Trường hợp diện tích khai thác lớn, không thể đo, đếm từng cây, việc xác định sản lượng dự kiến khai thác thông qua lập ô tiêu chuẩn đại diện có diện tích 500 m^2 đối với rừng trồng và 1.000 m^2 đối với rừng tự nhiên, tỷ lệ ô tiêu chuẩn tối đa là 2% diện tích khai thác, tối thiểu một lô khai thác phải có 03 ô tiêu chuẩn.*”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh

“Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

1. **Cục** Lâm nghiệp

a) Tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Thông tư này trên phạm vi cả nước;

b) Xây dựng và trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành các hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng cho các loài cây trồng lâm nghiệp chính;

c) Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tại các địa phương.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phân định ranh giới rừng

“Điều 16. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. **Cục** Lâm nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trong phạm vi cả nước.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. **Cục** Lâm nghiệp, **Cục Kiểm lâm**, Trung tâm Tin học và Thống kê trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp cấp tỉnh

a) Đơn vị báo cáo: Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;

b) Đơn vị nhận báo cáo: **Cục** Lâm nghiệp và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 2a Điều 6 như sau:

“1. Cục Lâm nghiệp

a) Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình tích hợp, lưu trữ, khai thác số liệu thống kê ngành lâm nghiệp từ các phần mềm ứng dụng chuyên ngành; chủ trì hoặc phối hợp tổ chức điều tra thống kê ngành lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê, chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp theo quy định tại Thông tư này; yêu cầu đơn vị báo cáo kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo thống kê khi cần kiểm tra tính chính xác của số liệu báo cáo;

c) Tổng hợp thông tin thống kê, báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định;

d) Quản lý, sử dụng và bảo mật thông tin thống kê ngành lâm nghiệp theo quy định của pháp luật;

đ) Đầu mối phối hợp với Tổng cục Thống kê trong việc thu thập, tổng hợp, đối chiếu, thống nhất số liệu thuộc danh mục chỉ tiêu thống kê; đầu mối cung cấp hồ sơ thẩm định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành lâm nghiệp;

e) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát danh mục và nội dung các biểu mẫu báo cáo thống kê theo quy định của Thông tư này để kịp thời đề nghị sửa đổi, bổ sung biểu mẫu báo cáo cho phù hợp với thực tiễn.

2a. Cục Kiểm lâm

a) Phối hợp Cục Lâm nghiệp đôn đốc, tổng hợp, cập nhật số liệu thống kê ngành lâm nghiệp đối với các chỉ tiêu về bảo vệ rừng, tỷ lệ che phủ rừng; phối hợp tổ chức điều tra thống kê ngành lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Phối hợp hướng dẫn, kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê, chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp.”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 7 như sau:

“a) Đối với các dự án do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định đầu tư: **Cục** Lâm nghiệp chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 21 như sau:

“Điều 21. Trách nhiệm của Cục Lâm nghiệp”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Tiêu chí loài cây trồng lâm nghiệp chính

1. Có giống hoặc nguồn giống đã được công nhận, đáp ứng nhu cầu và mục đích trồng rừng.

2. Có diện tích rừng trồng từ 500 ha trở lên tại ít nhất 02 vùng sinh thái lâm nghiệp.

3. *Đáp ứng khoản 4 Điều 3 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.*

4. Đảm bảo yêu cầu về chọn loài cây trồng theo quy định tại Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 và Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTN ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh quy.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính

1. *Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành phải đáp ứng các tiêu chí tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 4 và chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.*

Cục Lâm nghiệp rà soát trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét bổ sung hoặc loại bỏ danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính khi có loài cây đáp ứng hoặc không đáp ứng được tiêu chí tại quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

2. *Ngoài danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành bổ sung danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính của địa phương khi đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Thông tư này.*

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét bổ sung hoặc loại bỏ danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính do tỉnh ban hành khi có loài cây đáp ứng hoặc không đáp ứng được tiêu chí quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Thông tư này.”.

3. Thay thế cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp” tại các Điều 8, 9 và 13 Thông tư này.

5. Thay thế Mẫu số 01, Mẫu số 03 Phụ lục III và Phụ lục IV tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 4 như sau:

“a) **Cục** Lâm nghiệp chịu trách nhiệm tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức đánh giá toàn bộ Chương trình theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 28 như sau:

“Điều 28. Trách nhiệm của Cục Lâm nghiệp

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Thông tư số 16/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về keo dán gỗ

“Điều 4. Tổ chức thực hiện

Tổng cục trưởng **Cục** Lâm nghiệp, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 Thông tư số 08/2017/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ và trang phục đối với lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của chủ rừng

“1. **Cục** Lâm nghiệp có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chuyên môn kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Cục Kiểm lâm chỉ đạo các Chi cục Kiểm lâm vùng bố trí lực lượng, phương tiện, thiết bị để hỗ trợ trực phòng cháy và chữa cháy rừng tại hiện trường theo đề nghị của các Chi cục kiểm lâm tỉnh, Hạt kiểm lâm các Vườn quốc gia trực thuộc hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 19 như sau:

“1. **Cục Kiểm lâm** hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Thông tư này trong phạm vi cả nước.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20 như sau:

“2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về **Cục Kiểm lâm** để tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, giải quyết.”.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định xử lý động vật rừng là tang vật, vật chứng; động vật rừng do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp Nhà nước

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Cơ quan, đơn vị tiếp nhận

1. Vườn quốc gia trực thuộc **Cục Kiểm lâm**.

2. Cơ sở cứu hộ động vật rừng do Nhà nước quản lý, vườn động vật do Nhà nước quản lý, ban quản lý rừng đặc dụng không trực thuộc **Cục Kiểm lâm** có cơ sở cứu hộ động vật.

3. Cơ quan Kiểm lâm cấp huyện, cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Trường hợp vườn quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này tiếp nhận động vật rừng tự nguyện giao nộp Nhà nước: Đơn vị tiếp nhận thực hiện các thủ tục về xác lập quyền sở hữu toàn dân, lập và trình **Cục trưởng Cục Kiểm lâm** phê duyệt phương án xử lý tài sản là động vật rừng tự nguyện giao nộp Nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 như sau:

“1. **Cục Kiểm lâm** triển khai và kiểm tra thực hiện Thông tư này trong phạm vi cả nước.”.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ

“Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Kiểm lâm

a) Tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này trên phạm vi cả nước; hướng dẫn quản lý, sử dụng Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, Cơ sở dữ liệu vi phạm;

b) Phối hợp với cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra, đôn đốc thực hiện;

c) Xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp và Cơ sở dữ liệu vi phạm trước ngày 31 tháng 12 năm 2022; kiểm tra, giám sát quá trình phân loại doanh nghiệp và sự tuân thủ pháp luật về sản xuất, chế biến gỗ, xử lý vi phạm (nếu có); tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện phân loại doanh nghiệp trên phạm vi cả nước.”.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 2023.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo bằng văn bản về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, Tp trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, Tp trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị liên quan thuộc Bộ NN&PTNT;
- Công báo Chính phủ;
- Công TTĐT: Chính phủ, Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, LN.

BỘ TRƯỞNG

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2023/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01

VĂN BẢN ĐĂNG KÝ TIẾP NHẬN KINH PHÍ TRỒNG RỪNG THAY THẾ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /....

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v đăng ký tiếp nhận kinh phí
trồng rừng thay thế

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Thông tư số /...../TT-BNNPTNT ngày...../...../..... của Bộ trưởng Bộ
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục
đích sử dụng rừng sang mục đích khác, Ủy ban nhân dân tỉnh.... rà soát quỹ đất đảm bảo
tiêu chí để trồng rừng thay thế và có nhu cầu trồng rừng thay thế như sau:

1. Tổng diện tích cần trồng rừng thay thế:..... ha, trong đó:
 - Trồng rừng đặc dụng.....
 - Trồng rừng phòng hộ.....
 - Trồng rừng sản xuất.....
2. Đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh: đồng/ha (Quyết định số/QĐ-UBND
ngày.....)
3. Tổng kinh phí dự kiến:..... tỷ đồng

(Chi tiết tại Phụ biểu Kế hoạch trồng rừng thay thế kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét điều
chuyển kinh phí từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tỉnh.... bố trí trồng rừng
thay thế./.

Nơi nhận:

.....
.....

CHỦ TỊCH
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Phụ biểu: KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM...

(Kèm theo Văn bản số ngày..... của UBND tỉnh)

[illegible]

TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT CÁC LOẠI CÂY GỖ LỚN

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC¹.....

STT	Tên cộng đồng, hộ gia đình	Thôn, bản	Dân tộc	Diện tích hỗ trợ trồng rừng (ha)				Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)					Ghi chú
				Diện tích (ha)	Vị trí			Tổng	Năm trồng	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	
					Tiểu khu	Khoảnh	Lô						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng												
I	Huyện.....												
I.1	Xã khu vực II												
1	Xã.....												
	Nguyễn Văn A												
													
2	Xã.....												
													
I.2	Xã khu vực III												
II	Huyện.....												

¹ Cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh giao nhiệm vụ thực hiện hỗ trợ trồng rừng sản xuất từ kinh phí trồng rừng thay thế do các Chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nộp.

STT	Tên cộng đồng, hộ gia đình	Thôn, bản	Dân tộc	Diện tích hỗ trợ trồng rừng (ha)				Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)					Ghi chú
				Diện tích (ha)	Vị trí			Tổng	Năm trồng	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	
					Tiểu khu	Khoảnh	Lô						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	(lắp lại tương tự như mục I)												

Ngày tháng năm 20....

Lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

Mẫu số 03: Văn bản đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....
V/v công nhận giống cây trồng
lâm nghiệp

....., ngày..... tháng..... năm 20...

Kính gửi: Cục Lâm nghiệp

Căn cứ kết quả khảo nghiệm giống (hoặc trồng thử nghiệm giống) cây trồng lâm nghiệp, (tên tổ chức/cá nhân) làm văn bản này đề nghị Cục Lâm nghiệp thẩm định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp như sau:

Tên chủ sở hữu giống: (tổ chức, cá nhân)	
Địa chỉ: (kèm số Điện thoại/Fax/E-mail nếu có)	
Mã số doanh nghiệp (nếu có):	
Tên loài và giống cây trồng lâm nghiệp	1. Tên loài cây: - Tên Việt Nam: - Tên khoa học: 2. Tên giống: - Giống xuất xứ - Giống lai - Giống gia đình - Dòng vô tính - Giống đột biến
Lý lịch giống	☐ Giống nhập nội ☐ Giống tuyển chọn ☐ Giống lai tạo và công thức lai ☐ Cây trội chọn từ: - Rừng tự nhiên - Rừng trồng - Tổ hợp lai nhân tạo - Lai tự nhiên
Tóm tắt quá trình chọn, tạo; khảo nghiệm, trồng thử nghiệm (trong phòng, ngoài thực địa):	- Địa điểm - Thời gian - Điều kiện lập địa - Quy mô diện tích

	- Số lần lặp
Những đặc điểm ưu việt của giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị công nhận so với giống đang dùng trong sản xuất ở thời điểm đề nghị công nhận	- Sinh trưởng - Năng suất - Chất lượng - Khả năng chống chịu

Nơi nhận:

Tổ chức, cá nhân đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 04: Quyết định công nhận/hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC LÂM NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm

Số: /QĐ-LN-PTR

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận/hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp

CỤC TRƯỞNG CỤC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 1589/QĐ-BNN-TCCB ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số /2021/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;

Theo đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận/hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp (giống cây trồng lâm nghiệp mới chọn tạo, giống cây trồng lâm nghiệp) do... nghiên cứu chọn tạo/đề nghị.

- Tên giống cây trồng lâm nghiệp; mã số giống:
- Tác giả giống/tác giả khảo nghiệm mở rộng/trồng thử nghiệm:
- Những thông tin cơ bản của khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm:
- Điều kiện tự nhiên nơi khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm: Đặc điểm địa lý, khí hậu, đất đai:
- Biện pháp kỹ thuật lâm sinh cơ bản áp dụng cho khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm.
- Năng suất, chất lượng:
- Vùng áp dụng đối với giống được công nhận:

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện sau công nhận giống/hủy bỏ công nhận.

Điều 3. Chánh Văn phòng Cục Lâm nghiệp, Phòng Phát triển rừng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PTR.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký tên, đóng dấu)

Họ và tên

Phụ lục IV
QUY ĐỊNH VỀ MÃ SỐ GIỐNG, NGUỒN GIỐNG
CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP ĐƯỢC CÔNG NHẬN

A. Mã số giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận

Mã số giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận có 4 thành phần:

1. Thành phần thứ nhất:

Gồm các chữ cái đầu của tên loài bằng tiếng Việt (Ví dụ: Bạch đàn là BÐ; Keo lá tràm là KLT...). Trường hợp là cây lai thì lấy chữ cái đầu của tên loài bằng tiếng Việt và chữ cái tiếp theo là L (Ví dụ: Keo lai là KL; Bạch đàn lai là BÐL).

2. Thành phần thứ hai:

Gồm 2 chữ cái viết in hoa biểu thị chữ cái đầu của tên địa danh cấp xã, nơi đã trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm thành công giống cây trồng lâm nghiệp.

3. Thành phần thứ ba:

Gồm 2 chữ số cuối của năm công nhận giống cây trồng lâm nghiệp.

4. Thành phần thứ tư:

Gồm 2 chữ số, là số thứ tự của giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận theo trình tự thời gian.

Ví dụ:

1. Một giống Keo tai tượng đã được khảo nghiệm thành công tại xã Cẩm Lĩnh (Ba Vì - Hà Nội), được Cục Lâm nghiệp đánh giá và công nhận đầu tiên vào năm 2021 sẽ có mã số như sau:

KTT.CL.21.01

2. Một cá thể cây lai giữa Tràm cừ và Tràm lá dài được tạo ra do lai giống nhân tạo giữa hai loài này, được trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm thành công lần đầu tại xã Cẩm Lĩnh (Ba Vì - Hà Nội) và được Cục Lâm nghiệp đánh giá, công nhận vào năm 2021 và theo thứ tự công nhận là thứ 4 sẽ có mã số như sau:

TL.CL.21.04

B. Mã số nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận***1. Bảng quy định mã số các tỉnh:***

TT	Vùng, Tỉnh	Mã số	TT	Vùng, Tỉnh	Mã số
I	VÙNG ĐÔNG BẮC BỘ		V	VÙNG NAM TRUNG BỘ	
	Cao Bằng	01		Thành phố Đà Nẵng	32
	Bắc Kạn	02		Quảng Nam	33
	Lạng Sơn	03		Quảng Ngãi	34
	Bắc Giang	04		Bình Định	35
	Quảng Ninh	05		Phú Yên	36
	Hà Giang	06		Khánh Hòa	37
	Lào Cai	07		Ninh Thuận	38
	Tuyên Quang	08		Bình Thuận	39
	Yên Bái	09	VI	VÙNG TÂY NGUYÊN	
	Thái Nguyên	10		Kon Tum	40
	Phú Thọ	11		Gia Lai	41
	Vĩnh Phúc	12		Đắk Nông	42
II	VÙNG TÂY BẮC BỘ			Đắk Lắk	43
	Điện Biên	13		Lâm Đồng	44
	Lai Châu	14	VII	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ	
	Sơn La	15		Bình Phước	45
	Hòa Bình	16		Tây Ninh	46
III	VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ			Bình Dương	47
	Thành phố Hải Phòng	17		Thành phố Hồ Chí Minh	48
	Hải Dương	18		Bà Rịa - Vũng Tàu	49
	Bắc Ninh	19		Đồng Nai	50
	Hưng Yên	20	VIII	VÙNG TÂY NAM BỘ	
	Thành phố Hà Nội	21		Long An	51
	Thái Bình	22		An Giang	52
	Nam Định	23		Đồng Tháp	53
	Hà Nam	24		Tiền Giang	54
	Ninh Bình	25		Vĩnh Long	55
IV	VÙNG BẮC TRUNG BỘ			Kiên Giang	56
	Thanh Hóa	26		Hậu Giang	57
	Nghệ An	27		Thành phố Cần Thơ	58
	Hà Tĩnh	28		Bến Tre	59
	Quảng Bình	29		Trà Vinh	60
	Quảng Trị	30		Sóc Trăng	61
	Thừa Thiên - Huế	31		Bạc Liêu	62
				Cà Mau	63

2. Bảng quy định mã số loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp:

TT	Loại hình	Mã số
----	-----------	-------

1	Lâm phần tuyển chọn	T
2	Rừng giống chuyển hóa từ rừng tự nhiên	N
3	Rừng giống chuyển hóa từ rừng trồng	C
4	Cây trội	M
5	Rừng giống trồng	R
6	Vườn giống hữu tính	H
7	Vườn giống vô tính	V
8	Vườn cây đầu dòng	D
9	Cây đầu dòng	Đ

3. Quy định cách lập mã số nguồn giống cây trồng lâm nghiệp:

Mã số nguồn giống cây trồng lâm nghiệp trong cả nước được lập theo quy định sau:

Mã số gồm 1 chữ cái và 4 chữ số

- Chữ cái biểu thị loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (9 loại hình). Mã số loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được ghi theo khoản 2 mục B phụ lục này.

- 2 số tiếp theo biểu thị mã số tỉnh nơi có nguồn giống cây trồng lâm nghiệp. Mã số của tỉnh được ghi theo khoản 1 mục B phụ lục này.

- 2 chữ số cuối cùng biểu thị số thứ tự nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận theo trình tự thời gian.

Ví dụ:

1. Vườn giống vô tính loài cây Sứ tại Lâm trường Nghĩa Đàn tỉnh Nghệ An là nguồn giống cây trồng lâm nghiệp thứ 18 được Chi cục Kiểm lâm tỉnh Nghệ An thẩm định, công nhận sẽ được cấp mã số như sau:

V.28.18

2. Rừng giống chuyển hóa từ rừng trồng loài cây Trám trắng của Lâm trường Thạch Thành tỉnh Thanh Hóa là nguồn giống cây trồng lâm nghiệp thứ 5 được Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thanh Hóa thẩm định và công nhận sẽ được cấp mã số như sau:

C.27.05

3. Vườn cây đầu dòng Keo lai của Trung tâm giống Nông lâm nghiệp tỉnh Bình Định là nguồn giống cây trồng lâm nghiệp thứ 2 được Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Định tổ chức thẩm định và công nhận sẽ được cấp mã số như sau:

D.36.02